

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nhân, sản xuất các loại giống dâu có chất lượng cao thông qua nhập, khảo nghiệm, lai tạo.

- Nghiên cứu kỹ thuật tạo giống tầm để xây dựng quy trình tạo giống tầm có chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh trưởng của địa phương.

- Tiếp thu, nghiên cứu thực nghiệm, làm điểm để đúc rút quy trình và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, vật tư liên quan đến ngành dâu tầm tới các hộ nông dân.

- Làm đầu mối hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện nhiệm vụ do Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn giao.

**Điều 3.** Trung tâm Dâu tầm tư có tư cách pháp nhân, tự chủ về tài chính, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng để hoạt động.

Trung tâm do Giám đốc phụ trách, Phó giám đốc giúp việc và một số cán bộ chuyên môn nghiệp vụ.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, giám đốc sở Nội vụ, thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

**Dinh Văn Cường**

**Quyết định số 327/2005/QĐ-UB, ngày 25 tháng 02 năm 2005**

**V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam theo Quyết định số 132/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật xây dựng đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ văn bản số 1067/BXD-PC ngày 14 tháng 7 năm 2004 và số 1128/BXD-PC ngày 23 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xử

lý chuyển tiếp việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xây dựng và thực hiện quy định của Luật xây dựng năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 07/02/2002 và Công văn số 1262/CP-NN ngày 03/9/2004 của Chính phủ v/v đầu tư các công trình phân lũ, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng phân lũ, chậm lũ theo Quyết định số 132/QĐ-TTg;

Căn cứ Công văn số 336/BNN-ĐĐ ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc thoả thuận điều chỉnh, bổ sung quy hoạch dự án: Nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06/12/2001 của UBND tỉnh Hà Nam v/v phê duyệt quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng, phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam đến năm 2005;

Xét Tờ trình số 17/TT-NN ngày 22 tháng 02 năm 2005 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nam xin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch: Nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch Nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 07/02/2002 của Thủ tướng Chính phủ với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu: Kết hợp giữa nhiệm vụ đảm bảo an toàn tuyệt đối về người, tài sản của nhân dân, của Nhà nước khi phải phân lũ với yêu cầu phục vụ phát

triển dân sinh kinh tế và xã hội của vùng, nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân sau khi lũ rút.

2. Phạm vi quy hoạch: Vùng ngập do phân lũ sông Đáy được giới hạn bởi đê Tả Đáy ở phía Đông và dãy núi đá vôi của huyện Kim Bảng, Thanh Liêm ở phía Tây, phía Bắc giáp tỉnh Hà Tây, phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình bao gồm huyện Kim Bảng, Thanh Liêm và thị xã Phủ Lý, trong đó:

- Huyện Kim Bảng gồm 10 xã và 1 thị trấn: Các xã Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn, Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Thụy Lôi, Ngọc Sơn, Kim Bình và Thị trấn Quế.

- Huyện Thanh Liêm gồm 5 xã và 1 thị trấn: Thị trấn Kiện Khê, các xã Thanh Thủy, Thanh Tuyên, Thanh Tân, Thanh Nghị và Thanh Hải.

- Thị xã Phủ Lý gồm 3 xã và 2 phường: Xã Phù Vân, Châu Sơn, Thanh Châu, phường Lê Hồng Phong và phường Quang Trung.

3. Các hạng mục đầu tư:

a) Các hạng mục công trình đã và đang thực hiện theo quyết định 1322/QĐ-UB ngày 06/12/2001 của UBND tỉnh Hà Nam (2002-2004):

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Giá trị (triệu đồng)</b>
1	Đường sơ tán cứu hộ dân kết hợp chắn nước núi Tam Chúc - Khả Phong.	76.577
2	Đường sơ tán cứu hộ dân kết hợp chắn nước núi Lạt Sơn - Thanh Sơn.	46.703
3	Tràn hồ Tam chúc và tràn hồ Tay Ngai	7.979
4	Hệ thống cống trên đường sơ tán cứu hộ dân Tam Chúc - Khả Phong	2.370
5	Nạo vét, mở rộng và lãn kênh tiêu Bùi xã Thanh Sơn	2.745
6	Nâng cấp đê chắn nước núi Bùi	5.666
7	Đập tràn điều tiết hồ Lạt Sơn - Thanh Sơn	9.531
8	Cụm sơ tán dân xã Thanh Sơn	3.500
9	Cụm sơ tán dân xã Thi Sơn	4.320
10	Cụm sơ tán dân xã Thanh Nghị	3.783
11	Đường sơ tán dân xã Thanh Thủy (bao gồm cả cầu Đồng Ao và 3 cống trên đường)	2.686
12	Công trình nâng cấp hệ thống giao thông thuộc quy hoạch nâng cấp cơ sở hạ tầng PCTT vùng phân lũ sông Đáy tỉnh Hà Nam	240.753
	<b>Cộng:</b>	<b>406.613</b>

b) Các hạng mục công trình bổ sung vào quy hoạch:

Xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông, trường học, trạm y tế, trụ sở UBND các xã, phường và các công trình phục vụ dân sinh khác như thoả thuận của Bộ Nông nghiệp & PTNT tại Công văn số 336/BNN-ĐĐ ngày 16/02/2005. (Có bảng phụ lục chi tiết kèm theo).

4. Dự kiến vốn đầu tư : 1.129.293 triệu đồng.

Trong đó:

- Các dự án đã được phê duyệt : 406.613 triệu đồng

- Các dự án điều chỉnh, bổ sung : 722.680 triệu đồng

5. Nguồn vốn:

- Ngân sách Nhà nước cấp từ nguồn phân lũ, chậm lũ : 850.000 triệu đồng

- Ngân sách địa phương : 50.000 triệu đồng

- Huy động nhân dân đóng góp : 29.293 triệu đồng

- Các nguồn huy động hợp pháp khác (*Tài trợ của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế*) : 200.000 triệu đồng

#### 6. Danh mục ưu tiên đầu tư xây dựng:

- Hệ thống cảnh báo lũ.

- Các tuyến đê, tuyến đường sơ tán cứu hộ dân khi bị ngập lũ.

- Các công trình giao thông liên huyện, liên xã, các bờ bao, hệ thống tiêu.

- Ủy ban nhân dân, trường học, trạm xá các xã, phường.

- Công trình nước sạch, nâng cao nhà dân.

- Nạo vét, nâng cấp hệ thống tưới.

- Cải tạo hệ thống điện, xây dựng các chợ dịch vụ.

7. Thời gian thực hiện: Đến hết năm 2010.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 1322/QĐ-UB ngày 06/12/2001 của UBND tỉnh Hà Nam.

Giao Sở Nông nghiệp & PTNT là cơ quan chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị trong vùng phân lũ quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch. Theo khả năng phân bổ và huy động vốn lập các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên trên để thực hiện đúng với các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp & PTNT, Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, UBND thị xã Phủ Lý và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

**Đình Văn Cường**

**PHỤ LỤC CÁC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH VÙNG  
PHÂN LỮ SÔNG ĐÁY TỈNH HÀ NAM**

*(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-UB ngày 25 tháng 02 năm 2005  
của UBND tỉnh Hà Nam)*

**1. Huyện Kim bãng:**

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
*	<b>Nông nghiệp, Thủy lợi</b>				<b>20.620</b>
+	<b>Trạm bơm</b>	<b>Trạm</b>			<b>8.250</b>
-	Tiêu Thanh Nộn (nâng cấp)		3máyx1000m <sup>3</sup> /h	2 máy x 4000m <sup>3</sup> /h	2.500
-	Tưới tiêu Khả Phong (nâng cấp)		6máy x 1000m <sup>3</sup> /h	3máy x 4000m <sup>3</sup> /h	3.750
-	Tưới Quyển Sơn (nâng cấp)		4máy x 1000m <sup>3</sup> /h	2máy x 2500m <sup>3</sup> /h	2.000
+	<b>Cống dưới đê</b>	<b>Cái</b>			<b>5.200</b>
-	Cống 3 cửa Khả Phong		3 cửa (2,3x4)m	3 cửa (2,5x4)m	3.200
-	Cống lấy nước TB Thịnh Châu			2 cống x (2,3x1,5)m	2.000
+	<b>Kênh</b>	<b>Km</b>			<b>3.250</b>
-	Ngòi Ruột L=7,5 km			Nạo vét B=4m, m=2	2.500
-	Thịnh Châu B,L=1.2km			Nạo vét B=3,5m, m=2	750
+	<b>Kiên cố hoá kênh</b>	<b>Km</b>			<b>3.750</b>
-	Thi sơn, L=1,5km			B=1,2m, H=1,1	1.050
-	Kênh K Khả phong, L=2,7			B=1,2m, H=1,1	1.890
-	Kênh TN thanh nộn, l= 0,9			B=1,2m, H=1,1	630
+	<b>Công trình cảnh báo lũ: Móc, biển, bản đồ cảnh báo lũ</b>	<b>Km</b>			<b>350</b>
*	<b>Giao thông:</b>	<b>Km</b>			<b>13.570</b>
-	Đường 978, L=5,3km			Cấp IV đồng bằng: móng cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa	10.070

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
-	Đường 9032, L=2,5km				3.500
*	<b>Điện hạ thế:</b>	<b>Km</b>		<b>58 km</b>	<b>11.600</b>
*	<b>Trường học:</b>	<b>Trường</b>			<b>37.400</b>
+	<b>Mầm non:</b> Xã Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn, Tân Sơn, Thụy Lôi, Ngọc Sơn, Kim Bình, Thị trấn Quế.	Trường	Nhà cấp 4 cũ	10 trường 2 tầng với diện tích 869m <sup>2</sup> /trường	12.000
+	<b>Tiểu học:</b> Xã Ba Sao, Liên Sơn, Thi Sơn, A,B xã Thanh Sơn, Tân Sơn, Ngọc Sơn	Trường	Nhà cấp 4 cũ	7 trường 2 tầng với diện tích 690m <sup>2</sup> /trường	13.500
+	<b>Trung học cơ sở:</b> Xã Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn, Thụy Lôi.	Trường	Nhà cấp 4 cũ	6 trường 2 tầng với diện tích 750m <sup>2</sup> /trường	10.200
+	Trung học phổ thông Thị Trấn Quế	Trường	Nhà mái bằng cũ	1 trường 2 tầng với diện tích 750m <sup>2</sup>	1.700
*	<b>Trụ sở UBND xã:</b> Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn	Trụ sở	Nhà cấp 4 cũ	3 trụ sở 2 tầng với diện tích 720m <sup>2</sup> /trụ sở	4.500
*	<b>Trạm y tế xã:</b> Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thụy Lôi, Kim Bình, Tân Sơn	Trạm	Nhà cấp 4 cũ	5 trạm: 280m <sup>2</sup> /trạm	5.500
*	<b>Chợ dịch vụ</b>	<b>Chợ</b>			<b>5.700</b>
-	Chợ Thanh Sơn		Nhà cấp 4 cũ	2000m <sup>2</sup>	1.600
-	Chợ Thị Trấn Quế		Nhà cấp 4 cũ	2000m <sup>2</sup>	1.600
-	Chợ thi Sơn		Nhà cấp 4 cũ	600m <sup>2</sup>	500
-	Chợ Khả Phong		Nhà cấp 4 cũ	600m <sup>2</sup>	500
-	Chợ Hồng Sơn		Nhà cấp 4 cũ	600m <sup>2</sup>	500
-	Chợ Do Lễ xã Liên Sơn		Nhà cấp 4 cũ	600m <sup>2</sup>	500

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
-	Chợ Gốm xã Thụy Lôi		Nhà cấp 4 cũ	600m <sup>2</sup>	500
*	<b>Nước sạch:</b>	<b>Trạm</b>			<b>29.500</b>
-	Xã Ba Sao, Khả Phong, Liên Sơn, Thi Sơn, Thanh Sơn, Ngọc Sơn, Kim Bình, Thị Trấn Quế	Trạm		14 trạm	21.000
-	Đường ống xã Thanh Sơn, Thi Sơn	km		6km	8.500
*	<b>Hỗ trợ nhà dân:</b> Cho vay 10 triệu đồng/hộ	Hộ		11851 hộ	118.510
	<b>Cộng:</b>				<b>246.900</b>
<b>2</b>	<b>THỊ XÃ PHÙ LÝ:</b>				
*	<b>Nông nghiệp, thủy lợi</b>				<b>45.250</b>
+	Trạm bơm	Trạm			6.000
-	Trạm bơm Phù Vân			3 máy 2.500m <sup>3</sup> /h	3.000
-	Trạm bơm thôn Lạc Tràng			3 máy 2.500m <sup>3</sup> /h	3.000
+	Cống dưới đê	Cái			1.950
-	Cống D7 thôn 4 Phù Vân			(1,2 x 1,4)m	850
-	Cống tiêu trạm bơm Lạc Tràng			(2x2,5)m	1.100
+	Kênh tiêu TB Phù Vân	km	L=2km	Nạo vét, B=3,m=2	500
+	Kênh cố hoá kênh cấp 3	km			37.050
-	Xã Phù Vân		L=45,6km	B=0,7m,H=1,1m	22.800
-	Xã Châu Sơn		L=12,8km	B=0,7m,H=1,1m	6.400
-	Phường Lê Hồng Phong		L=15,7km	B=0,7m,H=1,1m	7.850
+	Công trình cảnh báo lũ: Mốc, biển, bản đồ cảnh báo lũ				250
*	<b>Giao thông</b>				<b>54.000</b>
+	Cầu Phù vân trong hoạch	Cái		Đảm bảo cho tải trong H30, XB80	50.000

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
-	Đường	km			4.000
-	Đường PV4		L = 2km	Mặt 3m, nền 5m	900
-	Đường PV3		L = 1,5km	Mặt 2m, nền 3m	600
-	Đường sông Nhuệ		L = 2km	Mặt 7m, nền 13m	2.500
*	<b>Điện hạ thế:</b>	<b>km</b>		<b>55km</b>	<b>11.000</b>
*	<b>Trường học:</b>				10.000
+	Mầm non: Thịnh Châu, Nam Sơn, Độ Xá	Trường		2 tầng, 869m2/trường	3.600
+	Tiểu học: Xóm 2 Phù Vân, Lạc Tràng	Trường		2 tầng, 690m2/trường	3.000
+	<b>Trung học cơ sở:</b> Châu Sơn, Phù Vân, Quang Trung, Lê Hồng Phong	Trường		2 tầng, 750m2/trường	3.400
*	<b>Trạm y tế;</b> Xã Phù Vân, Châu Sơn, phường Quang Trung, Lê Hồng Phong	Trạm		2 tầng, 280m2/trường	4.400
*	<b>Trụ sở UBND xã:</b> Châu Sơn, Phù Vân, Thanh Châu và phường Quang Trung	<b>T.sở</b>		2 tầng, 720m2/trụ sở	6.000
*	<b>Nước sạch xã:</b> Châu Sơn, Phù Vân, Thanh Châu, Phường Quang Trung, Lê Hồng Phong	km		14,3km	14.300
*	<b>Chợ dịch vụ:</b>	Chợ			2.800
-	Chợ Bắc Sơn			2000m2	1.600
-	Chợ Phù Vân			600m2	600
-	Chợ phía nam Châu Sơn			600	600
*	<b>Hỗ trợ nhà dân:</b> Cho vay 10 triệu/hộ	Hộ		6150	61.500
	<b>Tổng:</b>				<b>209.250</b>



### 3. Huyện Thanh Liêm

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
*	<b>Nông nghiệp, thủy lợi</b>				<b>67.650</b>
+	Đê bồi	km			7.500
-	Xã Thanh Nghị		L=5km	Bnền=5m, Bmặt=3m	
-	Xã Thanh Hải		L=3m	Bnền=5m, Bmặt=3m	2.250
-	Xã Thanh Tân(đường)		L=2km	Bnền=5m, Bmặt=3m	1.500
+	Hồ Thanh Hải (trần, cống, kênh)	Cụm		9km đê bao	35.000
+	Trạm bơm	Trạm			6.500
-	Tân Lập (TT Kiện Khê)			2 máy 1900m <sup>3</sup> /h	1.300
-	Tân Lập (xã Thanh Tân)			2 máy 1900m <sup>3</sup> /h	1.300
-	Hiếu Hạ(Thanh hải)			2 máy 1900m <sup>3</sup> /h	1.300
-	Bông Lạng Hạ(Thanh Nghị)			2 máy 1900m <sup>3</sup> /h	1.300
-	Lai Xá(Thanh Tuyên)			2 máy 1900m <sup>3</sup> /h	1.300
+	Đập Trần: Bể rửa Thanh Bông	m	L=350m	Đập xây đá H=12m	6.500
+	KCH kênh cấp 3	km			11.800
-	Thị Trấn Kiện Khê		L=5km	B=0,7m, H=0,9m	2.000
-	Xã Thanh Thủy		L=3,5km	B=0,7m, H=0,9m	1.400
-	Xã Thanh Tân		L=2km	B=0,7m, H=0,9m	800
-	Xã Thanh Nghị		L=8km	B=0,7m, H=0,9m	3.200
-	Xã Thanh Hải		L=9km	B=0,7m, H=0,9m	3.600
-	Xã Thanh Tuyên		L=2km	B=0,7m, H=0,9m	800
+	Công trình cảnh báo lũ: Móc, biển báo, bản đồ cảnh báo lũ				350
*	<b>Giao thông</b>				
+	Đường giao thông	km			145.540

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
-	Đường sơ tán cứu hộ dân kết hợp chắn nước núi Thanh Liêm		L=20km	Bnền=7m, Bmặt=5m, đổ BT250 # dày 20cm, lề mỗi bên 1m, mái m=2	110.000
-	Lâm nghiệp từ núi Lồi đi QL1A xã Thanh Hương		L=3,5km		3.500
-	Đường 9028 và nhánh nối ĐT 9028 với ĐT9029		L=5,7km		7.500
-	Liên huyện từ QL1A đi thôn Lồi xã Thanh Hương		L=2km		2.500
-	Liên xã Thanh Hương - Thanh Tân		L=3km		3.000
-	Đường vành đai chân núi Lồi Thanh Hương		L=1,5 km		1.500
-	Từ Thong 1 đến QL1A Thanh Tân		L=2,5 km		2.500
-	Từ tỉnh lộ 9715- đến QL1A		L=4,5 km		4.500
-	Đường bao vùng nước từ thôn Thong 1 đến Thong 4		L=2,5 km		2.500
-	Đường 979 từ cầu Độ đến Kiện Khê		L=2,58 km		8.040
*	<b>Đường điện hạ thế;</b>	<b>km</b>		<b>32km</b>	<b>6.400</b>
*	<b>Trường học</b>	<b>Trường</b>			<b>11.400</b>
+	Mầm non: Thanh Tân - Thanh Hải, Thanh Thủy, Kiện Khê.	-		2 tầng, 869m <sup>2</sup> /trường	4.800
+	Tiểu học Thanh Hải	-		2tầng, 690m <sup>2</sup> /trường	1.500
+	Trung học cơ sở Thanh Hải, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Tân	-		2 tầng, 750m <sup>2</sup> /trường	5.100

TT	Công trình	Đ.V			
			Quy mô hiện tại	Dự kiến xây dựng	Tổng (triệu)
*	<b>Trạm y tế xã:</b> Thanh Tân, Thanh Hải, Thanh Thủy, Kiện Khê .	Trạm		2 tầng, 280m2/trạm	<b>4.400</b>
*	<b>Trụ sở UBND xã:</b> Thanh Thủy	Trụ sở		2 tầng, 720m2/Trụ sở	<b>1.500</b>
*	<b>Nước sạch</b>	<b>Km</b>			<b>5.000</b>
+	Trạm: Thanh Nghị, Thanh Hải	Trạm			3.000
+	Đường ống: Thanh Nghị, Thanh Hải	Km		2Km	2.000
*	<b>Chợ dịch vụ</b>	<b>Chợ</b>			<b>2.400</b>
-	Thị trấn Kiện Khê .			600m2	600
-	Thanh Thủy			600m2	600
-	Thanh Hải,			600m2	600
-	Thanh Tân			600m2	600
*	<b>Hỗ trợ nhà dân:</b> Cho vay 10 triệu đồng/ hộ			<b>2070</b>	<b>20.700</b>
					<b>264.990</b>

# Quyết định số 370/2005/QĐ-UB, ngày 9 tháng 03 năm 2005

V/v Kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh Hà Nam

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Chỉ thị số 27/TTg ngày 15/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hoạt động Vì sự tiến bộ phụ nữ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;

Căn cứ Hướng dẫn số 156/HD-UBQG ngày 26/11/2004 của Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam về tổ chức hoạt động Vì sự tiến bộ phụ nữ;

Xét đề nghị của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh Hà Nam ,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh Hà Nam gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông Nguyễn Trí Ngọc - Phó-Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban

2. Ông Nguyễn Thế Mạo - Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư - Phó Ban Thường trực

3. Bà Trần Thị Mão - Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh - Phó ban

4. Ông Nguyễn Xuân Vân - Chánh Văn phòng UBND tỉnh - Phó ban

5. Ông Nguyễn Văn Hùng - Giám đốc Sở Tài chính - Ủy viên

6. Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Giám đốc Sở Giáo dục - Đào tạo - Ủy viên

7. Ông Nguyễn Xuân Đông - Giám đốc Sở NN&PTNT - Ủy viên

8. Ông Nghiêm Đức Đạo - Giám đốc Sở LĐTB&XH - Ủy viên

9. Ông Nguyễn Bá Công - Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên

10. Ông Nguyễn Như Lâm - Giám đốc Sở Y tế - Ủy viên

11. Bà Đinh Thị Yến - Chủ nhiệm Ủy ban Dân số Gia đình trẻ em - Ủy viên

12. Ông Lê Đình Ký - Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh - Ủy viên

13. Ông Nguyễn Văn Hoá - Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh - Ủy viên

14. Bà Lê Thị Thanh Hà - Bí thư Tỉnh Đoàn - Ủy viên

15. Ông Nguyễn Văn Khoản - Phó Ban tổ chức Tỉnh uỷ - Ủy viên

16. Ông Nguyễn Ngọc Đậu - Phó Cục trưởng Cục Thống kê Hà Nam - Ủy viên

17. Bà Lê Thị Liên - Phó Giám đốc Sở Tư pháp - Ủy viên

Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh có bộ phận thư ký giúp việc gồm:

1. Bà Bùi Thị Hoà - Chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh

2. Bà Hà Thị Tâm - Chánh Văn phòng Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh

3. Ông Nguyễn Văn Oang - Trưởng phòng Kế hoạch lao động Văn xã Sở KHĐT.

**Điều 2.** Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh có nhiệm vụ: Căn cứ vào chiến lược Quốc gia Vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xây dựng và triển khai kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh trong từng giai đoạn cụ thể của địa phương.

Kinh phí hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh được bố trí thường xuyên hàng năm để thực hiện nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với quyết định này bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh, Thủ trưởng các ngành, các cấp có liên quan và các ông, bà có có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
Chủ tịch  
**Đình Văn Cường**

**Quyết định số 384/2005/QĐ-UB, ngày 10 tháng 03 năm 2005  
Về việc phê duyệt 02 đề án thực hiện Quyết định 19/2004/QĐ-TTg  
ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ quyết định số 19/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục và trẻ em lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 -2010;

- Căn cứ thông tư số 01/2005/TT-DSGDTE ngày 21/01/2005 của Ủy ban dân số Gia đình và Trẻ em Việt Nam về

việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2005 Chương trình mục tiêu Quốc gia dân số - KHHGD, sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em.

- Xét đề nghị của Ủy ban dân số Gia đình và Trẻ em tỉnh tại tờ trình số 11/TT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2005 về việc đề nghị phê duyệt 02 Đề án thực hiện Quyết định số 19/2004/QĐ-TTg của tướng Chính phủ.

**QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1. Phê duyệt 02 đề án thực hiện quyết định 19/2004/QĐ-TTg ngày 12/02/

2004 của Thủ tướng Chính phủ như sau:  
(Văn bản đề án kèm theo):

## **Đề án 1:**

**1- Tên đề án:** Truyền thông, vận động và nâng cao năng lực quản lý Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm phạm tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2005-2010.

## **2- Mục tiêu**

2.1- Mục tiêu chung: Góp phần nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em, ngăn ngừa giảm dần và tiến tới giảm cơ bản vào năm 2010 số lượng trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em bị xâm phạm tình dục, trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại nguy hiểm tạo điều kiện để những trẻ em được bảo vệ, chăm sóc, giáo dục và phát triển toàn diện về mọi mặt có cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

## 2.2- Mục tiêu cụ thể

- Góp phần tạo môi trường pháp lý xã hội thuận lợi và các điều kiện cần thiết về chính sách bộ máy và ngân sách để mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng và bản thân trẻ em chủ động thực hiện các hành vi đúng đắn để ngăn ngừa và giảm bền vững tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục và trẻ em lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm.

- Nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ làm công tác bảo vệ trẻ em đặc biệt là cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của các ngành và UBND các cấp.

- 300 cán bộ quản lý Ban chỉ đạo chương trình và 150 cán bộ chuyên trách Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em cấp tỉnh, huyện, 116 cán bộ chuyên trách xã, phường và 250 tình nguyện viên, cộng tác viên cơ sở của 50 xã trọng điểm, 150 cán bộ ngành lao động- TBXH, công an, giáo dục- Đào tạo, Hội phụ nữ.

1. Tổng kinh phí thực hiện đề án: 762.500.000 đồng (bảy trăm sáu hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Dự kiến kinh phí các năm:

Năm 2005: 132.500.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 72.500.000đ)

Năm 2006: 120.000.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 80.000.000đ)

Năm 2007: 135.000.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 80.000.000đ)

Năm 2008: 120.000.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 80.000.000đ)

Năm 2009: 120.000.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 80.000.000đ)

Năm 2010: 135.000.000đ (Trong đó Ủy ban dân số, GD và trẻ em Việt Nam hỗ trợ 80.000.000đ)

## **Đề án 2:**

**1- Tên đề án:** Đề án ngăn chặn và trợ giúp trẻ em lang thang kiếm sống giai đoạn 2005-2010.

### **2- Mục tiêu:**

2.1- Mục tiêu chung: Nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Ngăn ngừa và giảm dần, tiến tới giảm cơ bản trẻ em lang thang vào năm 2010, tạo điều kiện để trẻ em lang thang được bảo vệ, chăm sóc và ổn định cuộc sống tại gia đình và hoà nhập cộng đồng.

#### 2.2 - Mục tiêu cụ thể:

- Giảm 80% vào năm 2007 và 90% vào năm 2010 số trẻ em lang thang kiếm sống.

- Đạt 60% năm 2007 và 70% năm 2010 số trẻ lang thang được ổn định cuộc sống tại gia đình và hoà nhập cộng đồng.

- Hạn chế tối đa số trẻ em lang thang mới và trẻ em tái lang thang vào năm 2010.

3- Tổng kinh phí thực hiện đề án: 2.337.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu đồng)

Dự kiến kinh phí các năm:

Năm 2005 :442.000.000 đ.(Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 341.000.000đ)

Năm 2006 :437.000.000 đ (Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 340.000.000đ)

Năm 2007 :427.000.000.đ (Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 330.000.000đ)

Năm 2008: 337.000.000 đ (Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 257.000.000đ)

Năm 2009: 337.000.000đ (Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 257.000.000đ)

Năm 2010: 357.000.000đ (Trong đó Ủy ban Dân số,GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ 297.000.000đ)

**Điều 2.** Tổng kinh phí của 02 đề án là 3.099.500.000 đồng (Ba tỷ không trăm chín chín triệu năm trăm ngàn đồng). Nguồn kinh phí trên được quản lý, cấp phát, thanh quyết toán theo thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính, Ủy Ban dân số, GĐ và Trẻ em và Bộ lao động, Thương binh xã hội.

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ của các đề án, ngoài ngân sách nhà nước do Ủy ban Dân số, GĐ và Trẻ em Việt Nam hỗ trợ hàng năm, các cấp các ngành trong tỉnh quan tâm hỗ trợ kinh phí tương ứng với nhiệm vụ của từng đề án để các đề án được triển khai đạt hiệu quả cao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, Chánh văn phòng UBND tỉnh, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, GĐ và Trẻ em tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan của tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị, xã trên địa bàn thực hiện đề án chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

**Nguyễn Trí Ngọc**

**Quyết định số 386/2005/QĐ-UB, ngày 11 tháng 03 năm 2005**  
*V/v ban hành Quy định tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp đầu tư  
vào Khu công nghiệp, cụm CN-TTCN huyện,  
thị xã và cụm TTCN làng nghề xã, thị trấn tỉnh Hà Nam*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 36/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghiệp, cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

huyện, thị xã và cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã, thị trấn tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
Chủ tịch  
**Đình Văn Cường**

**QUY ĐỊNH**

**Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp đầu tư vào KCN, cụm CN-TTCN huyện, thị xã và cụm TTCN làng nghề xã, thị trấn tỉnh Hà Nam**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 386 /2005/QĐ-UB ngày 11 /3/2005 của UBND tỉnh Hà Nam)*

**A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. MỤC ĐÍCH**

Quy định này là cơ sở cho việc xem xét chấp thuận dự án đầu tư của các

nhà đầu tư để cấp giấy phép đầu tư, giao đất hoặc cho thuê đất trong các Khu công nghiệp (KCN), cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp huyện, thị xã và cụm Tiểu thủ công nghiệp làng



nghề xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cụm TTCN) trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

## **2. Đối tượng áp dụng cho các dự án:**

- Đầu tư vào KCN: các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- Đầu tư vào cụm TTCN: các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.

## **3. Phạm vi áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với nhà đầu tư vào các KCN, các cụm TTCN trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

## **B. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO KCN VÀ CỤM TTCN**

### **1. Tư cách pháp lý**

Nhà đầu tư khi đầu tư vào các KCN, cụm TTCN phải cam kết Đăng ký kinh doanh; mở chi nhánh (sau khi được chấp thuận dự án) trên địa bàn tỉnh Hà Nam; khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động độc lập.

### **2. Dự án đầu tư**

Nhà đầu tư khi có nhu cầu thuê đất hoặc giao đất để đầu tư vào các KCN, cụm TTCN phải lập dự án đầu tư, trình

cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận theo quy định. Nội dung của dự án đầu tư tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng xây dựng công trình, đồng thời còn phải đáp ứng được một số yêu cầu cụ thể sau:

#### **2.1. Ngành nghề đầu tư**

Các nhà đầu tư được đầu tư vào các ngành nghề mà Pháp luật cho phép và phù hợp với quy hoạch chi tiết của từng KCN, cụm TTCN đã được phê duyệt.

Ưu tiên các cơ sở sản xuất phải di dời ra khỏi thị xã, thị trấn vào các KCN, các cụm TTCN để đảm bảo cảnh quan và môi trường. Khuyến khích các dự án đầu tư thuộc các ngành nghề, lĩnh vực phát huy thế mạnh của địa phương (*chế biến nông sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp...*) hoặc dự án có công nghệ sản xuất sản phẩm mũi nhọn có tính cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao (*điện tử, tin học, lắp ráp ô tô...*).

#### **2.2. Sử dụng đất đai**

Diện tích thuê đất hoặc giao đất phải phù hợp với yêu cầu sử dụng của từng dự án, đảm bảo mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất theo quy hoạch KCN, cụm TTCN đã được phê duyệt.

#### **2.3. Năng lực tài chính và tính khả thi của dự án**

Dự án đầu tư phải xác định nguồn vốn rõ ràng, có tính khả thi về hiệu quả đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ưu tiên dự án có suất đầu tư cao ( $d/m^2$ ); ( $SĐT = \text{Tổng mức ĐT/tổng diện tích đất của dự án}$ ).

#### 2.4. Phương án đầu tư xây dựng

Dự án đầu tư phải đảm bảo công nghệ, thiết bị tiên tiến, có phương án kiến trúc, giải pháp xây dựng, thiết kế cơ sở, tổng mặt bằng phù hợp với chứng chỉ quy hoạch của KCN, cụm TTCN.

Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận mặt bằng nhà đầu tư phải khởi công xây dựng dự án. Thời hạn kết thúc xây dựng và đi vào sản xuất kinh doanh không quá 02 năm đối với dự án trong KCN, không quá 01 năm đối với dự án trong cụm TTCN (bao gồm cả các dự án có nhiều giai đoạn xây dựng trên cùng diện tích đất thuê).

#### 2.5. Sử dụng lao động

Dự án đầu tư vào KCN sử dụng ít nhất là 50 lao động trở lên cam kết sử dụng lao động địa phương tối thiểu là 70%/ tổng số lao động (đối với dự án có công nghệ cao, sử dụng ít lao động sẽ được xem xét cụ thể).

Ưu tiên tuyển dụng lao động ở tại địa bàn thực hiện dự án.

#### 2.6. Vệ sinh, môi trường

Các dự án đầu tư phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

#### 2.7. Lợi ích kinh tế, xã hội

Các doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước tại địa bàn tỉnh Hà Nam: nộp thuế, các loại phí, lệ phí đầy đủ, kịp thời theo chính sách và quy định hiện hành.

Các doanh nghiệp đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, đảm bảo mức lương tối thiểu theo quy định và thực hiện đầy đủ quyền lợi người lao động như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động... theo Luật Lao động hiện hành.

#### 2.8. Thông tin, báo cáo

Nhà đầu tư trong KCN và cụm TTCN phải cam kết thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện thông tin báo cáo theo quy định của pháp luật.

### C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý các KCN của tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các nhà đầu tư thực hiện quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét để điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chủ tịch

**Đình Văn Cường**

**Quyết định số 387/2005/QĐ-UB, ngày 14 tháng 03 năm 2005**  
**V/v phê duyệt Đề cương điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp**  
**tỉnh Hà Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Công nghiệp tỉnh Hà Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 05/TT-BKH ngày 22/7/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung, trình tự lập, thẩm định và quản lý các dự án quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội lãnh thổ;

Căn cứ Quyết định số 519/2002/QĐ-BKH ngày 26/8/2002 và văn bản số 103/BKH-CLPT ngày 26/2/2004 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định tạm thời khung giá, định mức chi phí xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ngành, lãnh thổ;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UB ngày 15/5/2000 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam thời kỳ 2000-2010;

Xét đề nghị của Sở Công nghiệp tại Tờ trình số 48/TT-CN ngày 17/02/2005 và kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại báo cáo số 96/BC-KHCNGTXD ngày 03/3/2005 về Đề cương điều chỉnh quy hoạch phát triển

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Hà Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

I. TÊN ĐỀ CƯƠNG QUY HOẠCH: ĐỀ CƯƠNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020.

### II. NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG:

1. Phần thứ nhất: đánh giá tiềm năng, nguồn lực tỉnh Hà Nam.

1.1. Điều kiện tự nhiên.

1.2. Tiềm năng và nguồn lực.

1.3. Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế xã hội.

2. Phần thứ hai: hiện trạng ngành công nghiệp tỉnh Hà Nam.

2.1. Quá trình phát triển công nghiệp tỉnh.

2.2. Hiện trạng công nghiệp.

2.3. Đánh giá chung về công nghiệp tỉnh.

3. Phần thứ ba: đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh thời kỳ đến năm 2010 đã được phê duyệt tại quyết định số 386/QĐ-UB ngày 15/5/2000.

3.1. Kết quả thực hiện quy hoạch.

3.2. Nguyên nhân của sự tồn tại và các giải pháp thực hiện quy hoạch.

4. Phần thứ tư: Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Hà Nam đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020.

4.1. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2006-2010.

4.2. Những mục tiêu, phương hướng phát triển công nghiệp tỉnh giai đoạn năm 2006-2010.

4.3. Quy hoạch các ngành công nghiệp tỉnh, ngành CN mũi nhọn.

4.4. Quy hoạch phân bố công nghiệp.

4.5. Nhu cầu vốn đầu tư, nhân lực cho phát triển công nghiệp.

4.6. Định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2020.

4.7. Đánh giá tác động môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường.

4.8. Lựa chọn các danh mục dự án trọng điểm theo giai đoạn.

5. Phần thứ năm: dự kiến phân giai đoạn và tổ chức tuyên truyền, thực hiện quy hoạch.

III. KINH PHÍ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH: 118 TRIỆU ĐỒNG.

(Một trăm mười tám triệu đồng).

- Kinh phí trên phục vụ cho công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và được thanh toán theo quy định hiện hành.

- Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

IV. THỜI GIAN HOÀN THÀNH: TRONG QUÝ II NĂM 2005.

**Điều 2.** Giao Sở Công nghiệp tổ chức xây dựng quy hoạch điều chỉnh phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 theo nội dung đề cương trên, trình duyệt theo quy định; sử dụng kinh phí trên theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Phó Chủ tịch

**Trần Đâu**

# **Quyết định số 398/2005/QĐ-UB, ngày 17 tháng 03 năm 2005**

**V/v ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng Giám sát và trách nhiệm của các thành viên Hội đồng Giám sát xổ số kiến thiết**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003.

Căn cứ Thông tư số: 118/2002/TT-BTC ngày 27/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giám sát, chứng kiến xổ số kiến thiết.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế làm việc của Hội

đồng Giám sát và trách nhiệm của các thành viên Hội đồng Giám sát xổ số kiến thiết tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành: Tài chính, Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Giám đốc Công ty xổ số kiến thiết, các thành viên của Hội đồng Giám sát xổ số kiến thiết và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

**Phó Chủ tịch**

**Trần Đậu**

## **QUY CHẾ**

### **LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG GIÁM SÁT XSKT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 398 / 2005 / QĐ-UB*

*ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Hội đồng giám sát chứng kiến XSKT (dưới đây gọi là Hội đồng XSKT tỉnh) được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng theo hướng dẫn tại Thông tư số: 118/2002/TT-BTC

ngày 27/12/2002 của Bộ Tài Chính và bản quy chế này.

**Điều 2.** Các thành viên Hội đồng XSKT làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoạt động theo sự phân công điều phối của Chủ tịch Hội đồng.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng Giám sát thực hiện giám sát, chứng kiến

tập thể đối với việc tổ chức quay số mở thưởng, thu hồi thanh hủy vé XSKT, các loại vé bán không hết (ế vé) theo quy định.

## Chương II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4.** Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và chế độ được hưởng của Hội đồng Giám sát XSKT.

*a. Nhiệm vụ của Hội đồng:*

- Giám sát chứng kiến Công ty XSKT thực hiện việc tổ chức quay số mở thưởng các loại hình XSKT có quay số mở thưởng.

- Giám sát việc tổ chức thu hồi vé XSKT truyền thống, vé xổ số lô tô, xổ số biết kết quả ngay bán không hết và thu hồi cuống vé, rút cuống vé trúng thưởng xổ số lô tô.

- Giám sát việc tổ chức, việc thanh hủy, vé bán không hết của loại hình xổ số truyền thống và các loại vé khác theo quy định.

- Giám sát việc tổ chức việc thu hồi vé ế, các bảng kê bán vé của loại hình xổ số truyền thống theo cơ chế thị trường chung giữa Công ty xổ số các tỉnh đã uỷ quyền tiêu thụ và thu hồi vé ế cho nhau.

*b- Quyền hạn của Hội đồng:*

- Trong quá trình giám sát quay số mở thưởng, tổ chức thu hồi vé ế, rút vé

lô tô trúng thưởng và thanh hủy vé các loại. Hội đồng Giám sát XSKT có quyền từ chối tham gia chứng kiến hoặc không công nhận kết quả hoặc yêu cầu tổ chức quay lại kết quả số mở thưởng và kết quả rút vé lô tô trúng thưởng, nếu quá trình thực hiện của Công ty chưa đảm bảo theo các quy định của Nhà nước.

*c- Trách nhiệm của Hội đồng và nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng:*

- Chủ tịch Hội đồng XSKT chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Hội đồng và quyết định những vấn đề có liên quan đến hoạt động xổ số kiến thiết.

- Phó chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm chỉ đạo Công ty xổ số xây dựng kế hoạch phát hành các loại hình xổ số, quy định quay số mở thưởng, thanh hủy, thu hồi vé theo đúng các quy định phát hành XSKT của Bộ Tài Chính đối với từng loại hình xổ số; chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát quá trình quay số mở thưởng, thu hồi thanh hủy vé, bố trí lịch cho các thành viên tham gia sát hàng ngày đảm bảo theo quy định theo Thông tư 118/2002/TT-BTC.

- Các thành viên khác của Hội đồng theo sự phân công của Hội đồng thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã nêu trên và những quy định cụ thể tại Thông tư số: 118/2002/TT-BTC ngày 27/12/2002 của Bộ Tài chính.

*d- Chế độ được hưởng của Hội đồng:*

Các thành viên của Hội đồng Giám sát XSKT hoạt động mang tính chất kiêm nhiệm trong quá trình làm nhiệm vụ được hưởng theo chế độ làm ngoài giờ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 5.** Các thành viên Hội đồng XSKT có thể uỷ quyền cho cán bộ, chuyên viên của ngành mình bằng văn bản để thực hiện việc giám sát viên Hội đồng XSKT; các giám sát viên (Cán bộ, chuyên viên được uỷ quyền) phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về hoạt động của Hội đồng xổ số và chịu trách nhiệm trước thành viên uỷ quyền, trước Hội đồng giám sát XSKT về hoạt động của mình trong thời gian được uỷ quyền theo đúng pháp luật. Các thành viên Hội đồng được uỷ quyền từ 02 đến 03 đồng chí giám sát viên để thay nhau tham gia giám sát XSKT hàng ngày.

**Điều 6.** Chế độ làm việc của Hội đồng XSKT

### **1- Thời gian làm việc:**

a. Thời gian làm việc thanh huỷ vé hàng ngày: Các thành viên Hội đồng hoặc các giám sát viên được uỷ quyền phải có mặt tại địa điểm thanh huỷ vé trước 30 phút so với giờ quay số mở thưởng.

b- Các điểm thu hồi, thanh huỷ vé ở tỉnh ngoài, Hội đồng XSKT tỉnh uỷ quyền cho các thành viên của Hội đồng được hội đồng phân công đến làm nhiệm vụ thanh huỷ vé ở tỉnh ngoài phải có mặt tại địa điểm thu hồi thanh huỷ vé

trước 30 phút so với giờ quay số mở thưởng để giám sát việc thu hồi, thanh huỷ, niêm phong vận chuyển vé thu hồi về Công ty XSKT tỉnh Hà Nam.

c- Thời gian làm việc khác như: Chứng kiến, giám sát việc quay số mở thưởng, đảo trộn vé xổ số bốc, kiểm tra, thanh huỷ vé thưởng hết thời hạn lưu trữ, tiêu huỷ vé và các công việc khác do Công ty xổ số báo cáo thống nhất với Hội đồng.

### **2- Nguyên tắc làm việc:**

- Hội đồng làm việc theo chế độ giám sát tập thể tập trung thống nhất, cá nhân chịu trách nhiệm.

- Các thành viên Hội đồng phải sắp xếp công việc để đảm bảo thường xuyên có đủ thành phần hội đồng tham gia hoạt động chứng kiến, giám sát XSKT. Trường hợp vì nguyên nhân khách quan thì ngoài Công ty XSKT, ít nhất phải có các thành viên là đại diện Sở Tài chính, đại diện Sở Công an, Sở Tư pháp tham dự.

### **3- Chế độ hội họp:**

a- Hàng năm Hội đồng họp định kỳ 02 lần vào dịp sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và kết thúc năm để đánh giá công tác hội đồng và thống nhất những nhiệm vụ, kế hoạch cho thời gian tới.

b- Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập hội nghị bất thường để giải quyết những công việc có liên quan.

**Điều 7.** Thay đổi thành viên Hội đồng XSKT

Trường hợp thành viên Hội đồng do yêu cầu công tác có thay đổi vị trí làm việc thì cơ quan có thành viên thay đổi gửi danh sách thay đổi về Sở Tài chính để trình UBND tỉnh quyết định thay thế các thành viên theo quy định.

**Điều 8.** Trong quá trình tham gia làm việc theo lịch tại Hội đồng, các thành viên hội đồng nếu vì lý do đặc biệt phải nghỉ thì báo cáo với Chủ tịch Hội đồng hoặc phó chủ tịch Hội đồng và thông báo với ban Giám đốc Công ty XSKT trực ca hàng ngày trước giờ làm việc của Hội đồng.

**Điều 9.** Việc tổ chức giám sát của Hội đồng tại bộ phận đại diện ở tỉnh ngoài.

- Công ty XSKT đề xuất với Sở tài chính và Hội đồng XSKT để cử đại diện cả thành viên Hội đồng (Giám sát viên được uỷ quyền) tham gia giám sát.

- Trong quá trình thực hiện giám sát ít nhất phải có 4 thành viên sau:

1. Đại diện Sở Tài chính là Phó Chủ tịch Hội đồng phụ trách chung.

2. Đại diện Công an tỉnh là uỷ viên

3. Đại diện Thanh tra tỉnh là uỷ viên

4. Đại diện Công ty xổ số là thư ký Hội đồng.

-Việc giám sát thu hồi, thanh huỷ vé bán không hết ở tỉnh ngoài phải thực hiện đúng quy định hiện hành của Bộ

tài chính và sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng Giám sát XSKT tỉnh.

**Điều 10.** Trách nhiệm của Công ty XSKT:

a- Giám đốc Công ty có trách nhiệm rà soát các công việc có liên quan đến việc giám sát của Hội đồng để bố trí cán bộ trong Công ty thực hiện đầy đủ các khâu, các quy trình theo quy định của Nhà nước.

b- Đảm bảo điều kiện: Nơi làm việc, phương tiện làm việc, phương tiện để Hội đồng đi làm việc thanh huỷ ở tỉnh ngoài, các mẫu biểu, bảng kê, giấy bút mực, máy đếm..... phục vụ công tác chứng kiến hàng ngày.

c- Cung cấp các văn bản pháp lý có liên quan như: Quy chế làm việc, thể lệ phát hành và quản lý XSKT của Bộ Tài chính, các quy định, quyết định có liên quan của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Giám đốc Sở Tài chính, của Chủ tịch Hội đồng và của Công ty XSKT.

d- Định kỳ Công ty XSKT báo cáo với Hội đồng Giám sát XSKT kết quả hoạt động XSKT để định hướng hoạt động giám sát.

e- Đảm bảo kinh phí phục vụ cho hoạt động của Hội đồng theo chế độ hiện hành của Nhà nước và gắn với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### Chương III

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN



**Điều 11.** Các cơ quan có thành viên tham gia Hội đồng XSKT tạo điều kiện thuận lợi về thời gian để các thành viên Hội đồng thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động XSKT đạt kết quả tốt.

Các thành viên Hội đồng, các giám sát viên có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện theo quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp nghiên cứu trình ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**K.T Chủ tịch**

**Phó chủ tịch**

**Trần Đâu**

**Quyết định số 451/ 2005/ QĐ- UB ngày 01 tháng 4 năm 2005**  
(V/v ban hành quy định về thủ tục soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Nam)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

tục soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 26/ 11/ 2003;

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1046/ 2003/QĐ-UB ngày 12/9/2003 của UBND tỉnh Hà Nam(V/v ban hành quy định về thủ tục soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Hà Nam).

- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004.

- Căn cứ Nghị định số 135/2003/ NĐ-CP này ngày 14/11/2003 của chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan ban, ngành của tỉnh ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã các cơ quan đơn vị, liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

- Xét đề nghị của Giám đốc sở tư pháp.

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trình tự, thủ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**Chủ tịch**

**Đinh Văn Cường**

# QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH VÀ KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 451/ 2005/QĐ- UB ngày 01/ 04 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Đối tượng phạm vi điều chỉnh.

1. Văn bản này quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hà Nam. Các cơ quan có thẩm quyền ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật phải tuân theo trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Nghị định 135/2003/NĐ-CP này ngày 14/11/2003 của chính phủ về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và văn bản này.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân là văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành theo thẩm quyền; trình tự, thủ tục do luật định trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**Điều 2.** Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật.

1. Văn bản quy phạm pháp luật của UBND ban hành phải phù hợp với hiến pháp, Luật của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư, Quyết định, Chỉ thị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ. Văn bản quy phạm pháp luật của UBND còn phải phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của UBND trái với các văn bản được quy định tại khoản 1 điều này phải được cơ quan Nhà nước, cá nhân có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

**Điều 3.** Phạm vi ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND.

Văn bản quy phạm pháp luật của UBND được ban hành trong những trường hợp sau:

1. Để thi hành hiến pháp, Luật, văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên,

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế- xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh và thực hiện các chính sách khác ở địa phương.

3. Văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên giao cho UBND quy định một vấn đề cụ thể.

#### **Điều 4.** Hiệu lực của văn bản:

1. Văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh có hiệu lực sau 10 ngày, của UBND huyện sau 7 ngày, của UBND cấp xã sau 5 ngày kể từ ngày Chủ tịch UBND ký ban hành, trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực muộn hơn và phải được đăng Công báo, niêm yết, đưa tin theo quy định của pháp luật.

2. Không quy định hiệu lực trở về trước đối với văn bản quy phạm pháp luật của UBND.

3. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của UBND cùng cấp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau.

**Điều 5.** Đăng Công báo, niêm yết, đưa tin và lưu trữ văn bản

1. Văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành phải được đăng Công báo tỉnh. Văn bản đăng Công báo có giá trị như bản gốc.

Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh quản lý Công báo.

Báo Hà Nam, Đài phát thanh truyền hình tỉnh có trách nhiệm đưa tin, đăng, phát sóng toàn văn hoặc nội dung cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp huyện, cấp xã phải được niêm yết tại trụ sở của cơ quan ban hành và những địa điểm khác do Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Điều 6.** Nội dung quản lý nhà nước về ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản

4. Lập và thông qua chương trình, kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật .

5. Tổ chức việc thực hiện chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

6. Thẩm định tính hợp hiến, hợp pháp, tính khả thi và đảm bảo tính thống nhất của văn bản.

7. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các quy phạm pháp luật không còn phù hợp với pháp luật hiện hành. Tập hợp, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật.

2. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ soạn thảo, ban hành và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

3. Tổng kết đánh giá công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật ; công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật .

4. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thống nhất thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về xây dựng, thẩm định ban hành, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn toàn tỉnh.

Cơ quan tư pháp các cấp là cơ quan chuyên môn giúp UBND cùng cấp thực hiện quản lý thống nhất việc xây dựng, thẩm định, ban hành, kiểm tra và đề xuất xử lý văn bản.

## **Chương II**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SOẠN THẢO, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP**

#### **Mục 1: Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**

**Điều 7.** Lập, thông qua chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân.

1. Chương trình xây dựng Quyết định, Chỉ thị hàng năm của Ủy ban nhân dân căn cứ vào đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, yêu cầu quản lý Nhà nước ở địa phương, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

a. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng 11 hàng năm, những cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo quyết định, Chỉ thị phải đăng ký thời gian ban hành với văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở tư pháp lập kế hoạch xây dựng Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại phiên họp tháng 1 hàng năm.

b. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp đó quyết định.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân quyết định điều chỉnh chương trình xây dựng Quyết định, chỉ thị.

**Điều 8.** Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật .

*1. Cơ quan chủ trì việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật*

a. Văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh lĩnh vực quản lý Nhà nước do cơ quan ban, ngành nào phụ trách, thì cơ quan ban ngành đó chịu trách nhiệm chủ trì soạn thảo.

b. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật có nội dung điều chỉnh liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều ngành thì Ủy ban nhân dân chỉ định cơ

quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan liên quan phối hợp.

c. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công và chỉ đạo việc soạn thảo.

*2. Cơ quan chủ trì việc soạn thảo văn bản QPPL có các nhiệm vụ sau:*

a. Khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội mà văn bản điều chỉnh, nghiên cứu chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp có nội dung liên quan đến văn bản cần soạn thảo.

b. Xác định đối tượng và phạm vi điều chỉnh của văn bản.

c. Xây dựng dự thảo và tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d. Căn cứ vào tính chất nội dung và tình hình thực tế cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định tổ chức lấy ý kiến của cơ quan tổ chức hữu quan. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo văn bản. Trong trường hợp cần thiết tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan soạn thảo phải quyết định những nội dung lấy ý kiến, địa chỉ nhận ý kiến và dành ít nhất

7 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến để các đối tượng được lấy ý kiến đóng góp vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

d. Nội dung lấy ý kiến bao gồm: Sự cần thiết ban hành, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và tính khả thi của văn bản.

e. Chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban nhân dân theo quy định tại điều 12 của quy định này.

## **Mục 2: Thẩm định văn bản**

**Điều 9.** Trách nhiệm của cơ quan thẩm định

1. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân phải được cơ quan tư pháp Cùng cấp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân.

2. Cơ quan thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo cung cấp, bổ sung các thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm định dự thảo.

3. Thời gian thẩm định;

a/ Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chậm nhất là 15 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo đến Sở tư pháp để thẩm định. Chậm nhất là 7 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp Sở tư pháp phải báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

b/ Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chậm nhất là 10 ngày trước ngày

Ủy ban nhân dân họp cơ quan soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo đến Phòng tư pháp để thẩm định. Chậm nhất là 7 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp phòng tư pháp phải gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan soạn thảo.

**Điều 10.** Hồ sơ gửi thẩm định bao gồm:

1. Công văn yêu cầu thẩm định
2. Tờ trình và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật
3. Bản tổng hợp ý kiến của các cơ quan, ban, ngành về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
4. Các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên, hội đồng nhân dân cùng cấp và các tài liệu liên quan khác.

**Điều 11.** Phạm vi thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

1. Sự cần thiết ban hành văn bản, đối tượng, phạm vi, điều chỉnh của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
2. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đối với hệ thống pháp luật.
3. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản:

Cơ quan Tư pháp có thể đưa ra ý kiến về tính khả thi của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Mục 3: Thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

**Điều 12.** Hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Ủy ban nhân dân

1. Trong thời hạn 5 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến Văn phòng Ủy ban nhân dân.

Văn phòng Ủy ban nhân dân có trách nhiệm xem xét, chuẩn bị hồ sơ chuyển đến các thành viên Ủy ban nhân dân trong thời hạn 3 ngày trước ngày Ủy ban nhân dân họp và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

a/ Tờ trình và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

b/ Báo cáo thẩm định do cơ quan tư pháp chuyển đến cơ quan chủ trì soạn thảo. Bản tổng hợp ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

c/ Các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp liên quan đến lĩnh vực mà dự thảo văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh và các tài liệu liên quan khác.

**Điều 13.** Thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân

a/ Việc xem xét, thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tại phiên họp Ủy ban nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

b/ Đại diện cơ quan chủ trì soạn thảo trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

c/ Đại diện cơ quan Tư Pháp trình báo cáo thẩm định.

d/ Các thành viên Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

1. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật

**Điều 14.** Trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân.

Việc ban hành quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo Điều 45, 46 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

**Điều 15.** Trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp.

Việc soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp phải tuân theo quy định tại Điều 48 luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

### Chương III

## TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

### Mục 1: Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

**Điều 16.** Nội dung kiểm tra

Nội dung kiểm tra văn bản bao gồm:

1. Căn cứ pháp lý ban hành
2. Thẩm quyền ban hành
3. Nội dung văn bản
4. Thể thức và kỹ thuật trình bày
5. Thủ tục xây dựng, ban hành và đăng công báo, đưa tin hoặc công bố văn bản.

**Điều 17.** Thẩm quyền kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan Tư pháp có trách nhiệm:

1. Giúp chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp và báo cáo kết quả kiểm tra.

2. Giúp chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

**Điều 18.** Thời hạn gửi văn bản để tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền:

1. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ban hành văn phòng Ủy ban nhân dân

phải gửi văn bản đến cơ quan Tư pháp cùng cấp để thực hiện việc tự kiểm tra.

2. Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày ban hành cơ quan người có thẩm quyền ban hành văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra.

a. Văn bản của hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp.

b. Văn bản của hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở tư pháp.

c. Văn bản của hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng tư pháp.

## **Mục 2: Xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

**Điều 19:** Thủ tục xử lý văn bản trái pháp luật.

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp ra văn bản kiến nghị để cơ quan ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý văn bản.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị, cơ quan ban hành văn bản phải tổ chức tự kiểm tra và xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật và gửi kết quả xử lý cho cơ quan Tư pháp.

Việc xử lý Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

3. Trong trường hợp cơ quan ban hành văn bản có dấu hiệu trái pháp luật không xử lý văn bản đó theo đúng thời hạn quy định tại Khoản 2 điều này hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý theo thẩm quyền.

## **Mục 3: Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.**

**Điều 20.** Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật

Cơ quan tư pháp các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành hữu quan thường xuyên thực hiện các việc sau:

1. Rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật định kỳ 6 tháng, hàng năm; lập danh mục những văn bản địa phương đã ban hành, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, văn bản cần bãi bỏ và những văn bản cần xây dựng mới.

2. Tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành theo từng lĩnh vực; văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành 6 tháng, hàng năm; in ấn phát hành rộng rãi trong các cơ quan địa phương.

3. Căn cứ vào kết quả rà soát hàng năm, lập tờ trình đề nghị Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình quyết định và công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần bãi